TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 4877/2024/KDTM-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 497/2023/TLST-KDTMngày 01/12/2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60724/QĐXXST- KDTM ngày 30/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 7636/2024/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ Mê Kông

Trụ sở: Tầng 2, tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1995 (có mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần T1

Trụ sở: Tầng G, Tòa nhà Văn Phòng G, số E quốc lộ A, khu phố F, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn T, sinh năm 1993; Địa chỉ: G đường C, khu phố E, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn xác định: Nguyên giữa Công ty Cổ phần Đ Mê Kông (*gọi*

tắt là Công ty M) và Công ty cổ phần T1 (*gọi tắt là Công ty T1*) có ký các Hợp đồng mua bán bê tông số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022; Hợp đồng mua bán bê tông số 81/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023 về việc cung cấp bê tông và dịch vụ phục vụ cho Dự án: Nhà máy tại Lô F, Đường số F, KCN H, Long An. Theo hợp đồng, sau khi bên mua gửi đơn đặt hàng trước 24 giờ thì bên bán sẽ giao hàng ký xác nhận khối lượng bê tông nhận trong vòng 48 giờ và ký biên bản nghiệm thu trong vòng 03 ngày làm việc và hai bên chốt khối lượng vào ngày 10 và 25 hàng tháng để làm cơ sở xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bên mua phải thanh toán 100% giá trị thể hiện trong hóa đơn trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn và thanh toán 100% giá trị quyết toán hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán. Nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất 1.25%/tháng. Thực hiện hợp đồng, cụ thể:

Theo Hợp đồng mua bán số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022, Công ty M đã cung cấp cho công ty T1 từ ngày 09/07/2022 đến ngày 16/12/2022 với khối lượng bê tông tươi là 635,7m^3 bê tông, 221m^3, 14 ca bơm phục vụ công trình: Nhà máy In bao bì Ecopack Print với tổng giá trị thành tiền là 885.914.000 đồng. Từ ngày 23/08/222 đến ngày 13/01/2023, Công ty T1 mới chỉ thanh toán cho Công ty M tổng số tiền là 303.916.800 đồng. Ngày 28/02/2023, hai bên có ký đối chiếu công nợ chốt số liệu xác nhận còn nợ thanh toán của hợp đồng nêu trên số tiền là 581.997.200 đồng.

Sau khi chốt công nợ của hợp đồng 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022. Hai bên tiếp tục ký và thực hiện Hợp đồng mua bán số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023. Theo hợp đồng này, Công ty M đã cung cấp cho Công ty T1 từ ngày 08/03/2023 đến ngày 21/06/2023 một khối lượng bê tông tươi là 683,4 m^3 bê tông, 572m^3 bơm phục vụ công trình: Nhà máy In bao bì Ecopack Print với tổng giá trị thành tiền là 971.248.366 đồng. Chi tiết hóa đơn như sau: Hóa đơn số 421 xuất ngày 17/03/2023 giá trị: 430.900.000 đồng; Hóa đơn số 814 xuất ngày 25/04/2023 giá trị: 208.855.000 đồng; Hóa đơn số 1095 xuất ngày 23/05/2023 giá trị: 110.820.000 đồng; Hóa đơn số 1603 xuất ngày 30/06/2023 giá trị: 210.541.000 đồng; Hóa đơn số 1761 xuất ngày 26/07/2023 giá trị: 10.132.366 đồng. Công ty T1 đã thanh toán cho Công ty M số tiền là 910.000.000 đồng, bao gồm chuyển khoản số tiền 410.000.000 đồng và thanh toán thông qua trích bảo lãnh ngày 31/08/2023 số tiền 500.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay, Công ty T1 vẫn còn nợ đối với hợp đồng này là 61.248.366 đồng.

Tổng số tiền 02 hợp đồng công ty T1 còn nợ là 643.245.566 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty T1 thanh toán hết số tiền nợ gốc còn lại của 02 hợp đồng nêu trên trên và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất chậm trả được thỏa thuận tại mục 4.7 của Hợp đồng là 1.25%/tháng. Cụ thể: Tiền lãi quá hạn tính trên số tiền nợ 581.997.200 đồng của hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022, tính từ thời điểm xác nhận công nợ ngày 28/02/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 140.660.575 đồng; Tiền lãi tính trên số tiền nợ 61.248.366 đồng của hợp đồng số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023, tính

ngày 30/9/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 9.341.123 đồng.

Ngoài ra, bị đơn còn phải trả tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Bị đơn: có đại diện theo ủy quyền đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng vắng mặt trong quá trình hòa giải và công khai chứng cứ không có lý do. Sau khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn có văn bản không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó bị đơn xác định có ký hai hợp đồng như nguyên đơn trình bày, cụ thể:

Thực hiện hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022, công ty đã thanh toán 303.916.800 đồng, còn thiếu số tiền 581.997.200 đồng (*theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2023*) nhưng không đồng ý thanh toán.

Thực hiện hợp đồng số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023, tính đến ngày 25/10/2023, công ty đã thanh toán số tiền 638.855.000 đồng cho các hóa đơn giá trị gia tăng số 421 ngày 17/3/2023 và số 814 ngày 25/4/2023. Riêng các hóa đơn số 1095 ngày 23/5/2023 số tiền 110.820.000 đồng (*giá trị bê tông của tháng 4,5/2023*); Hóa đơn số 1603 ngày 30/6/2023 với số tiền 210.541.000 đồng (*giá trị bê tông của tháng 4,5/2023*) và Hóa đơn số 1761 ngày 26/7/2023 với số tiền 10.132.366 đồng (*giá trị bê tông của tháng 6/2023*). Các hóa đơn này được xuất mà không theo khối lượng của hợp đồng nên không được xác nhận giá trị khối lượng và không đúng giới hạn thanh toán được bảo lãnh của hợp đồng là không quá 500.000.000 đồng. Vì vậy số tiền còn lại 331.493.366 đồng của các hóa đơn này bị đơn không đồng ý thanh toán. Đề nghị nguyên đơn xuất lại các hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền 331.493.366 đồng cho hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022 và hỗ trợ bị đơn trong việc kê khai, quyết toán thuế.

Về khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu, bị đơn không chấp nhận thanh toán do không đồng ý cách tính lãi và thời điểm tính lãi suất.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đại diện theo ủy quyền có mặt xác định giữ nguyên yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu là 643.245.566 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất thỏa thuận tại điều 4.6 của hợp đồng là 1,25%/tháng. Bị đơn còn phải trả tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Bị đơn có đại diện theo ủy quyền có mặt xác định:

+ Đối với Hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022, bị đơn đồng ý thanh toán số tiền còn thiếu 581.997.200 đồng, không đồng ý thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất theo thỏa thuận 1,25%/tháng mà chỉ đồng ý lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm.

+ Đối với Hợp đồng số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023, bị đơn thừa nhận có nhận khối lượng bê tông vượt hạn mức theo như các hóa đơn và chứng từ như nguyên đơn trình bày. Bị đơn xác nhận đã thanh toán được số tiền 638.855.000 đồng (*bao gồm 410.000.000 đồng chuyển khoản, còn lại do nguyên đơn tự ý trích bảo lãnh*). Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền còn lại do phần khối lượng bê tông vượt quá hạn mức dự kiến là 4000 m^3 và vượt quá hạn mức dư nợ bảo lãnh 500.000.000 đồng tại điều 1.1 và 4.6 của hợp đồng. Phần khối lượng vượt quá này trước đây bị đơn có đề nghị bên công ty M chuyển hóa đơn thanh toán sang Hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022 thì công ty T1 sẽ thanh toán nhưng không được nguyên đơn thực hiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tụng tố tụng: Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở hoạt động chính trên địa bàn thành phố T, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ án thuộc trường hợp Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức không tham gia phiên tòa sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

[2] Về nội dung:

2.1. Về việc ký kết hợp đồng: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện giữa công ty M và công ty T1 có ký các Hợp đồng mua bán bê tông số số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022 và Hợp đồng mua bán bê tông số 81/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023. Nội dung về việc cung cấp bê tông và dịch vụ phục vụ cho Dự án: Nhà máy tại Lô F, Đường số F, KCN H, Long An. Theo hợp đồng, sau khi bên mua gửi đơn đặt hàng trước 24 giờ thì bên bán sẽ giao hàng ký xác nhận khối lượng bê tông nhận trong vòng 48 giờ và ký biên bản nghiệm thu trong vòng 03 ngày làm việc, hai bên chốt khối lượng vào ngày 10 và 25 hàng tháng để làm cơ sở xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Bên mua phải thanh toán 100% giá trị thể hiện trong hóa đơn trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn và thanh toán 100% giá trị quyết toán hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán. Nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất 1.25%/tháng.

2.2. Về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022, hai bên đều thống nhất đã giao đủ khối lượng và chất lượng hàng hóa theo thỏa thuận, công ty T1 đã thanh toán được số tiền 303.916.800 đồng và còn thiếu số tiền

581.997.200 đồng đã được xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2023 nên yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền của hợp đồng này là có cơ sở.

2.3. Về nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng mua bán số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023. Từ ngày 08/03/2023 đến 21/06/2023, Công ty M đã cung cấp cho Công ty T1 khối lượng và giá trị thành tiền là 971.248.366 đồng theo các hóa đơn:

+ Hóa đơn số 421 xuất ngày 17/03/2023 giá trị: 430.900.000 đồng;

+ Hóa đơn số 814 xuất ngày 25/04/2023 giá trị: 208.855.000 đồng;

+ Hóa đơn số 1095 xuất ngày 23/05/2023 giá trị: 110.820.000 đồng;

+ Hóa đơn số 1603 xuất ngày 30/06/2023 giá trị: 210.541.000 đồng;

+ Hóa đơn số 1761 xuất ngày 26/07/2023 giá trị: 10.132.366 đồng.

Bị đơn thừa nhận đã thanh toán số tiền 638.855.000 đồng cho các hóa đơn giá trị gia tăng số 421 ngày 17/3/2023 và số 814 ngày 25/4/2023. Số tiền còn lại 331.493.366 đồng của các hóa đơn số 1095, số 1603, số 1761 bị đơn không đồng ý thanh toán do phần khối lượng bê tông nhận vượt quá hạn mức dự kiến là 4000 m^3 và vượt quá hạn mức dư nợ bảo lãnh 500.000.000 đồng tại điều 1.1 và 4.6 của hợp đồng. Phần khối lượng vượt quá này trước đây bị đơn có đề nghị bên bán chuyển hóa đơn thanh toán sang Hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022 thì công ty T1 sẽ thanh toán nhưng nguyên đơn không thực hiện. Tuy nhiên, căn cứ Điều 1.1 của hợp đồng ghi khối lượng chỉ là dự kiến, bên mua có thể yêu cầu cung cấp khối lượng thực tế vượt hạn mức. Hạn mức dư nợ bảo lãnh 500.000.000 đồng theo thỏa thuận tại điều 4.6 của hợp đồng cũng chỉ là dự kiến và có thể điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và bên mua phải ứng trước 100% giá trị dự kiến vượt hạn mức, đối với hợp đồng này bên bán đã không yêu cầu bên mua phải ứng trước 100% giá trị dự kiến vượt hạn mức là có lợi cho bên mua và rủi do cho bên bán.

Phía nguyên đơn đã cung cấp được tài liệu chứng từ xác định đại diện bị đơn đã xác nhận khối lượng, xác nhận nghiệm thu đối với các hóa đơn giá trị gia tăng số 814 ngày 25/4/2023, số 1095 ngày 23/5/2023, số 1603 ngày 30/6/2023, số 1761 ngày 26/7/2023. Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã thanh toán số tiền 910.000.000 đồng, bao gồm chuyển khoản số tiền 410.000.000 đồng cho hóa đơn số 421 vào ngày 17/3/2023 và thông qua trích bảo lãnh ngày 31/08/2023 số tiền 500.000.000 đồng cho các hóa đơn giá trị gia tăng số 814 ngày 25/4/2023, số 1095 ngày 23/5/2023, số 1603 ngày 30/6/2023, số 1761 ngày 26/7/2023 nên hợp đồng này bị đơn chỉ còn nợ là 61.248.366 đồng là có cơ sở.

Bị đơn cho rằng đã thanh toán số tiền 638.855.000 đồng là đã thanh toán đủ Hợp đồng mua bán số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023 là không có cơ sở.

2.4. Về yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán: Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là có cơ sở. Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005Cụ thể: *"Trường hợp bên vi phạm hợp*

đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.". Đồng thời, tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, theo đó lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này, tức không quá 20%/ năm của khoản tiền chậm thanh toán. Do vậy, mức lãi suất chậm thanh toán 1.25%/tháng theo thỏa thuận tại Điều 4.7 của Hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn chỉ đồng ý với mức lãi suất chậm thanh toán 10%/năm là không có cơ sở.

Thời điểm tính lãi của số tiền nợ 581.997.200 đồng của Hợp đồng số 503/KD/2022/CC1-MK ngày 05/07/2022 tính từ thời điểm xác nhận công nợ ngày 28/02/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 140.660.575 đồng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Thời điểm tính lãi của số tiền nợ 61.248.366 đồng của Hợp đồng số 87/KD/2023/CC1-MK ngày 01/03/2023 là số nợ còn lại của các hóa đơn giá trị gia tăng số 814 ngày 25/4/2023, số 1095 ngày 23/5/2023, số 1603 ngày 30/6/2023, số 1761 ngày 26/7/2023. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 30/9/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 9.341.123 đồng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn: 793.247.264 đồng

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147; Điều 157, Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 300 và Điều 301 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 357, Điều 418; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ Mê Kông về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" với Công ty Cổ phần T1.

Buộc Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ Mê Kông số tiền: 793.247.264 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần T1 phải nộp 35.729.891 đồng. H lại cho Công ty Cổ phần Đ Mê Kông số tiền tạm ứng án phí 16.272.860 đồng theo biên lai thu số 0001879 ngày 30/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Tp ..

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014)".

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Khắc Hưng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA